CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Khoáng sản Viglacera

Ngày 31/12/2024	20,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.0%	**-8.6%**	**-**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,500 - 28,346
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	25
Số lượng CPLH (CP)	1,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.98
EPS	
P/E	

DT thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2024
3.5%
YoY: +/-▼ 2.0%

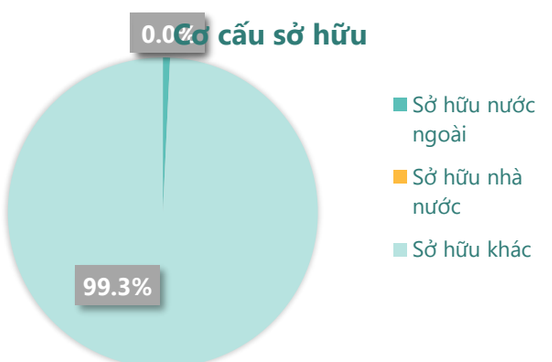
ROE
2024
4.2%
YoY: +/-▼ 8.0%

DT thuần
2024
65.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.9| -14.2%

LN thuần
2024
1.58
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.34| -59.7%

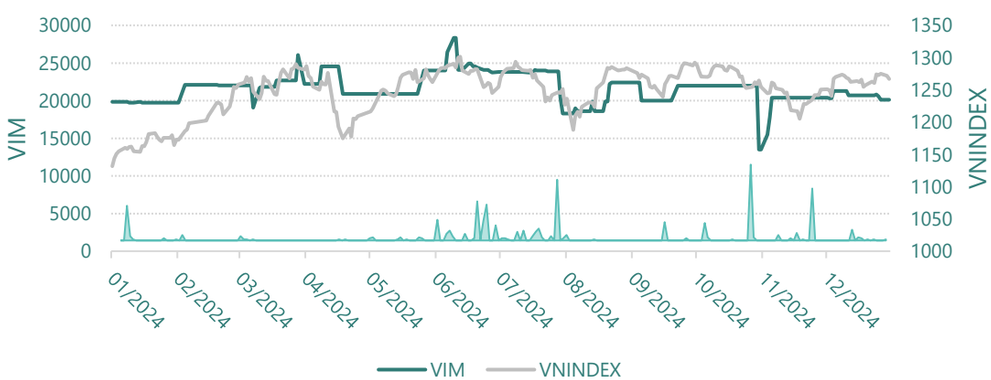
LN sau thuế
2024
0.99
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.99| -66.6%

Cơ cấu sở hữu

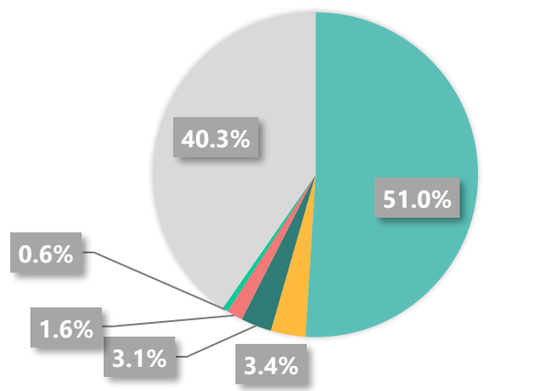


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



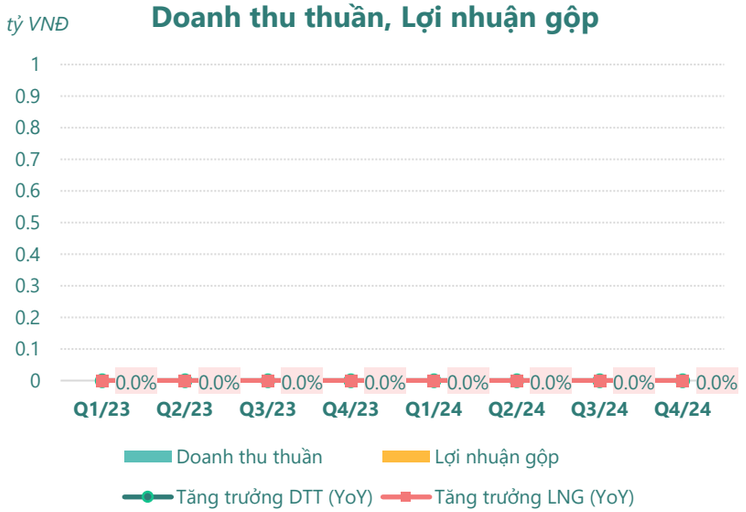
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

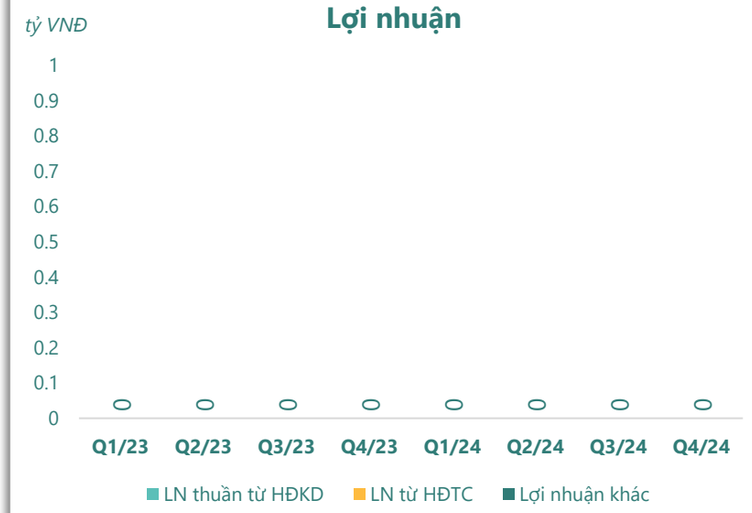
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



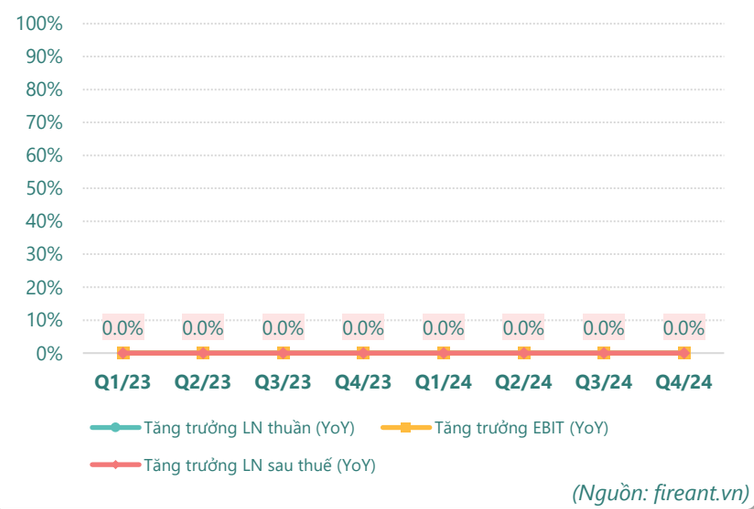
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



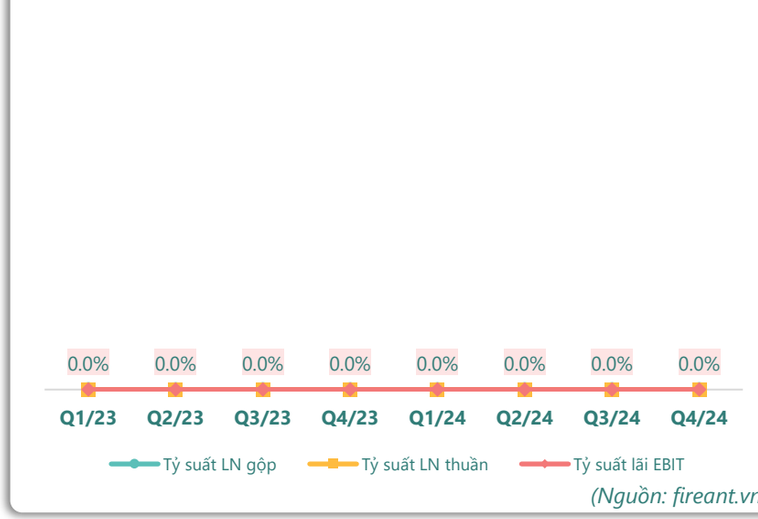
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



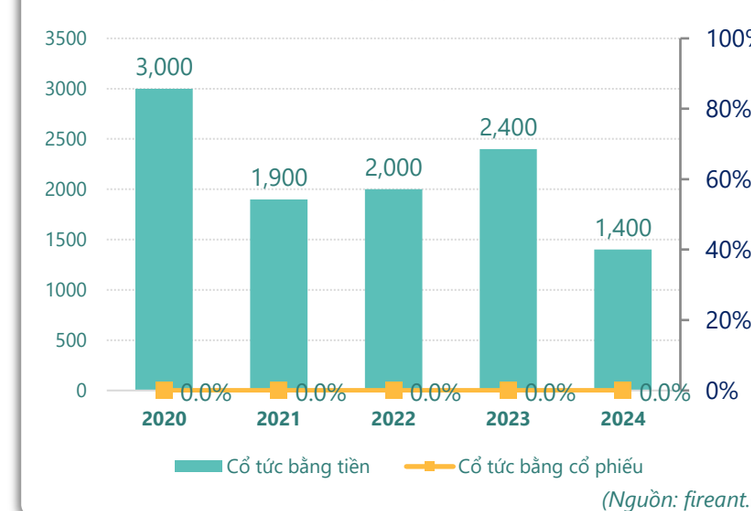
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

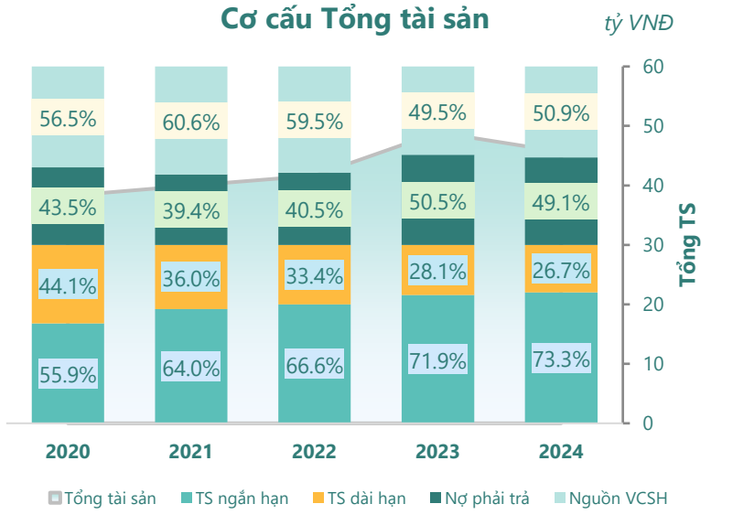
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

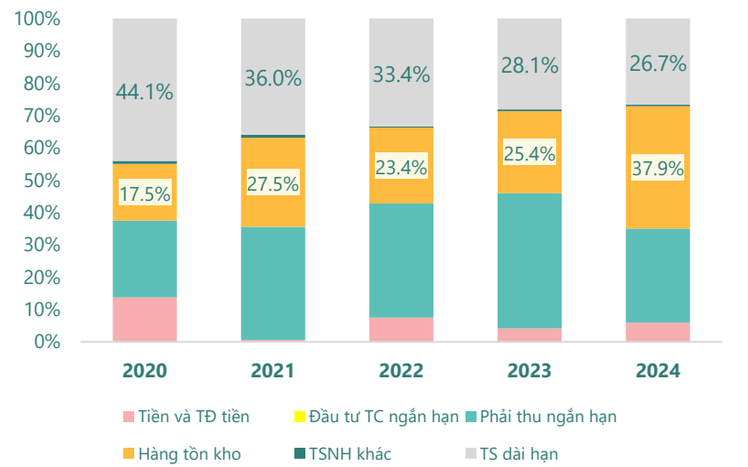
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



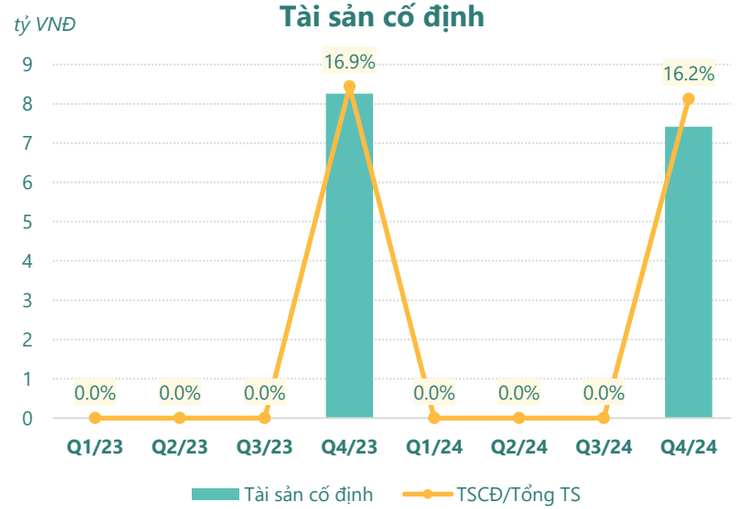
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



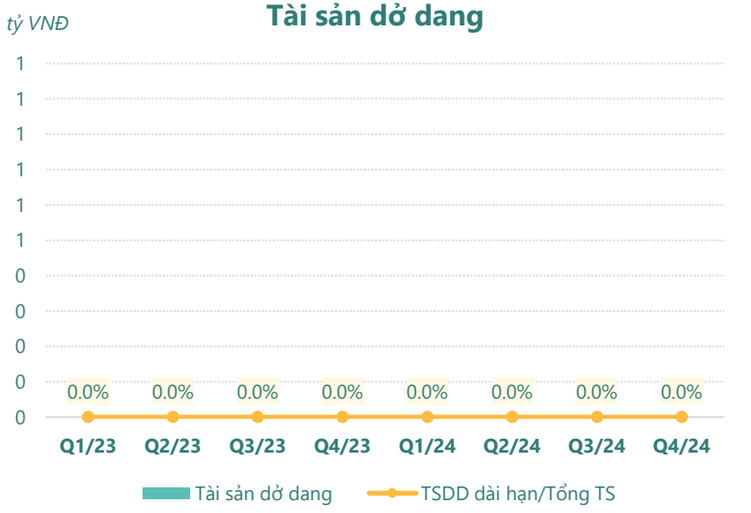
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



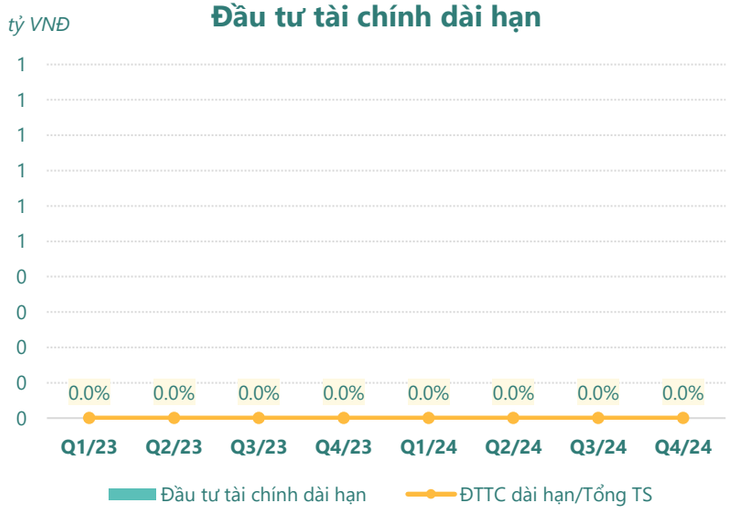
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



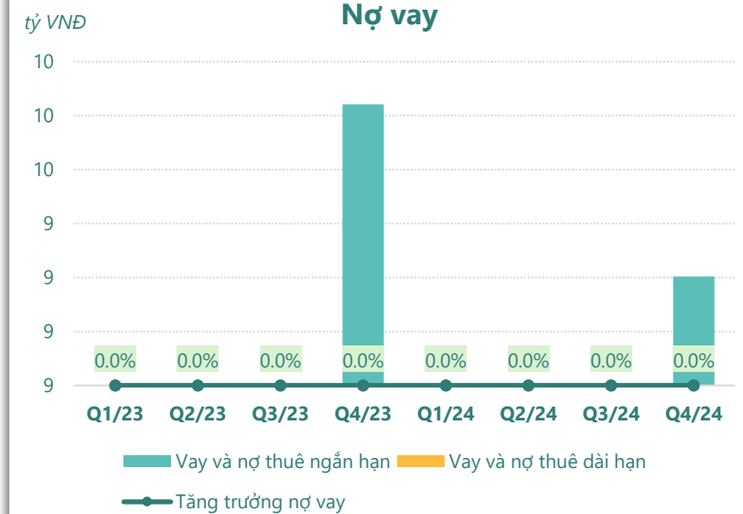
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

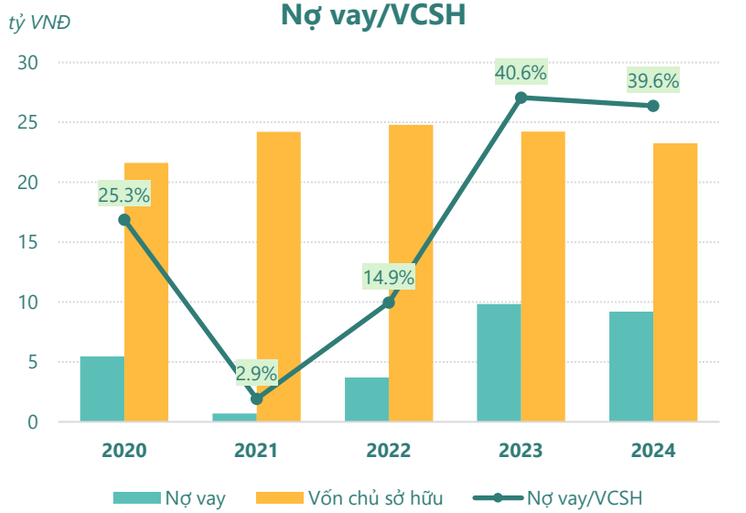
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



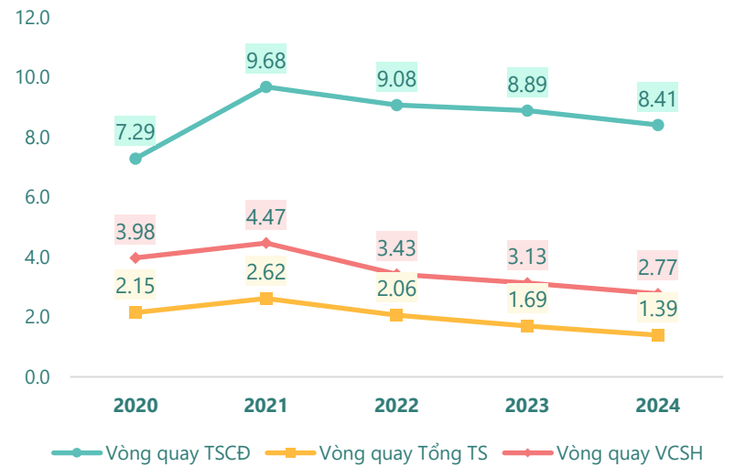
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



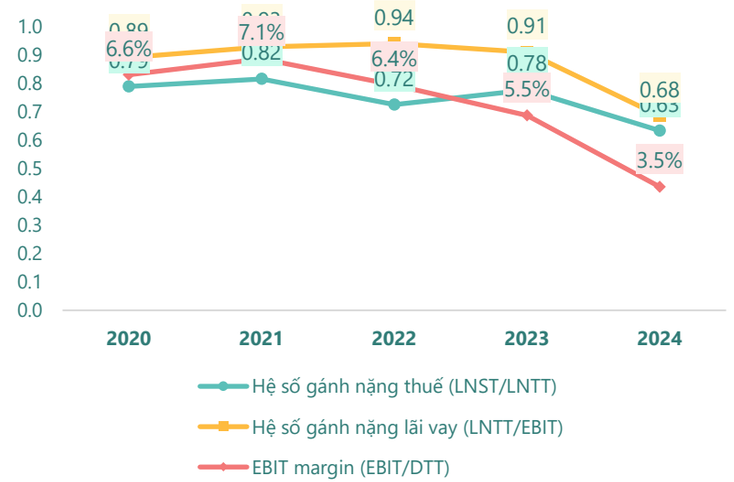
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



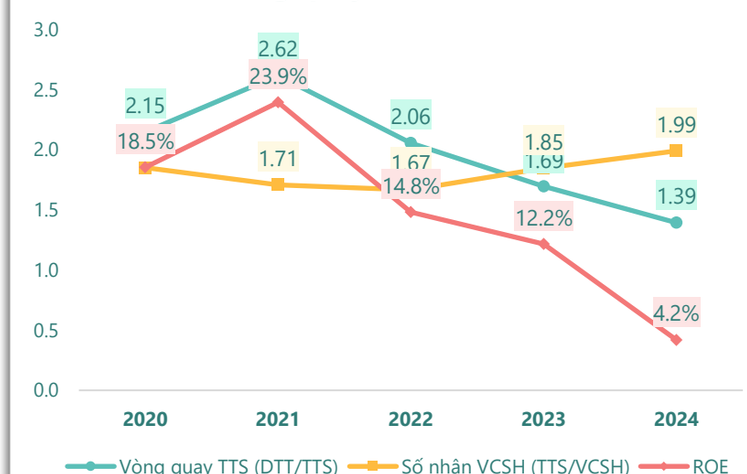
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



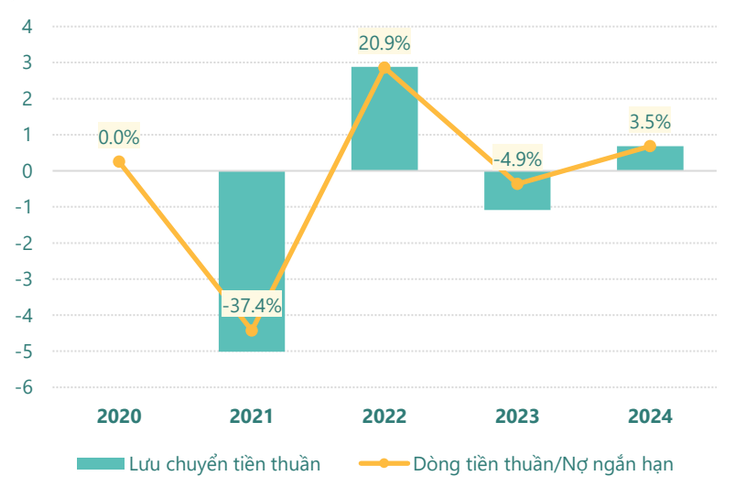
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**65.9**	**76.8**	**-14.2%**
Giá vốn hàng bán				55.8	63.9	-12.6%
Lợi nhuận gộp				10.1	12.9	-22.1%
Doanh thu HĐTC				0.00	0.00	-12.1%
Chi phí TC				0.72	0.38	89.3%
Chi phí lãi vay				0.72	0.38	89.3%
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				1.40	1.35	3.8%
Chi phí QLDN				**6.35**	**7.26**	**-12.5%**
LN thuần từ HĐKD				1.58	3.92	-59.7%
Lợi nhuận khác				**-0.01**	**-0.09**	**89.2%**
LN trước thuế				1.57	3.84	-59.1%
Lợi nhuận sau thuế				**0.99**	**2.98**	**-66.6%**
LNST của CĐ cty mẹ				**0.99**	**2.98**	**-66.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**45.7**	**48.9**	**-6.7%**
Tài sản ngắn hạn	33.5	35.2	-4.8%
Tiền và tương đương tiền	2.73	2.05	33.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	13.3	20.4	-35.1%
Hàng tồn kho	17.3	12.4	39.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	0.26	-25.5%
Tài sản dài hạn	**12.2**	**13.8**	**-11.5%**
Phải thu dài hạn	2.98	2.86	4.0%
Tài sản cố định	7.42	8.26	-10.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.78**	**2.64**	**-32.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.4	24.7	-9.3%
Nợ ngắn hạn	**19.8**	**22.1**	**-10.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.20	9.84	-6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.85	6.93	-15.6%
Nợ dài hạn	2.64	2.56	3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**23.3**	**24.2**	**-4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**23.3**	**24.2**	**-4.0%**
Vốn điều lệ	12.5	12.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)